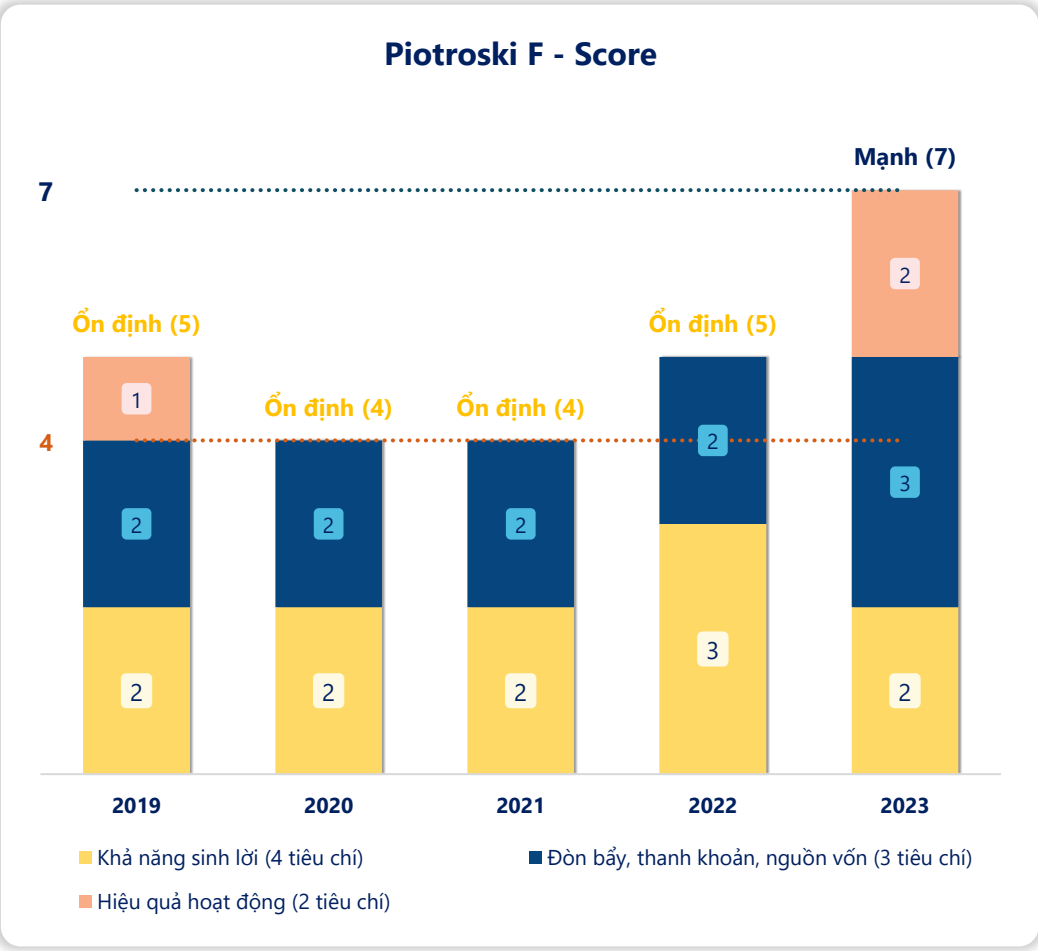
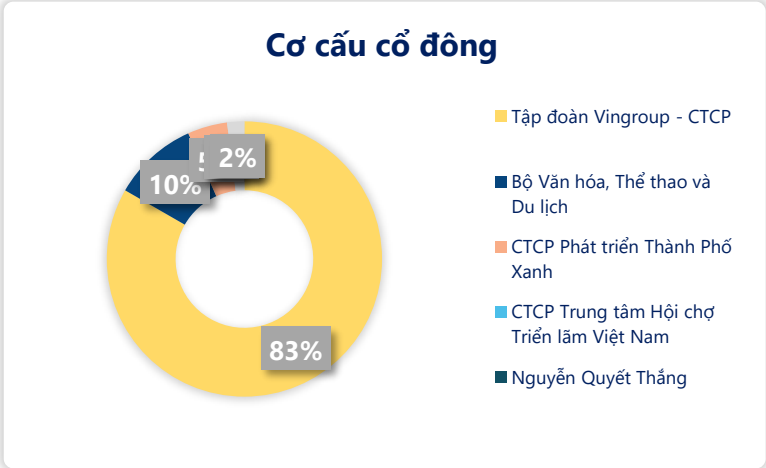
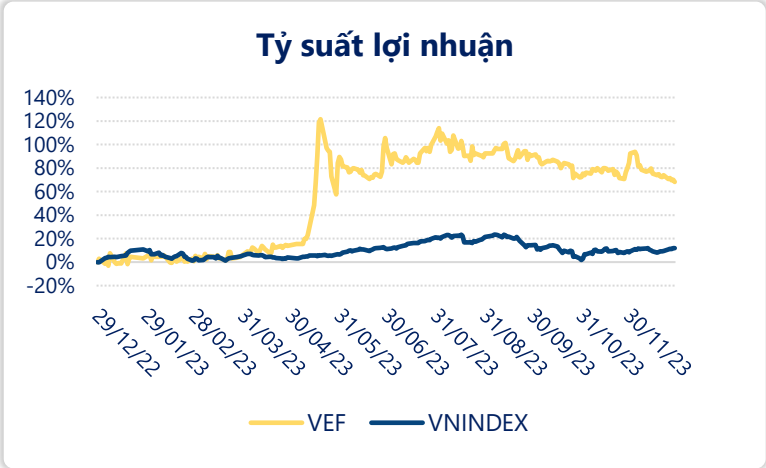


CTCP Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam (UPCOM: VEF)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	109,300 VNĐ			Sức mạnh tài chính	7/9	2023	YoY ▲ 8.01 ▲ 810%	2023	YoY ▲ 115 ▲ 36.0%
29/12/2023				Piotroski F - Score		DT thuần		LN sau thuế	
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng	2023	(Mạnh)	9.00	tỷ VNĐ	435	tỷ VNĐ
	-13.3%	-8.9%	-10.4%						

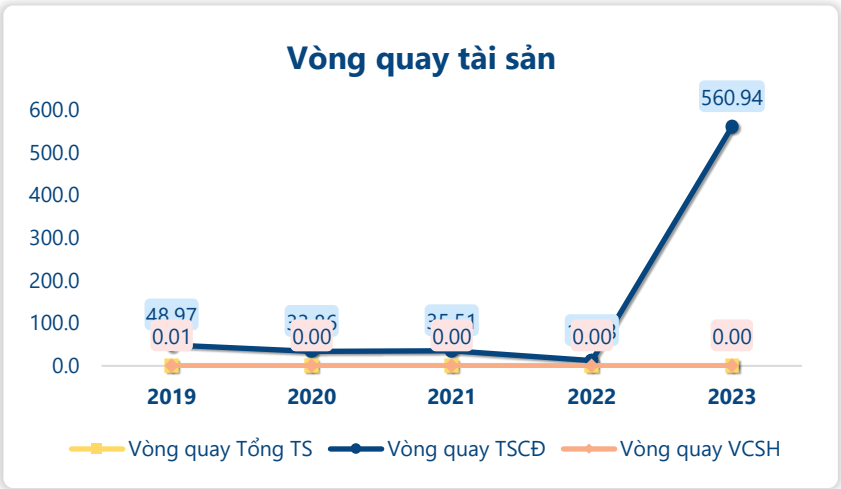
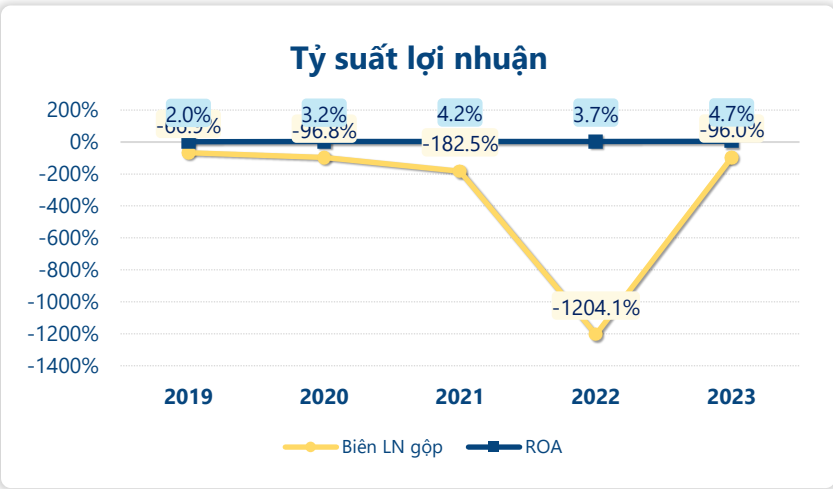
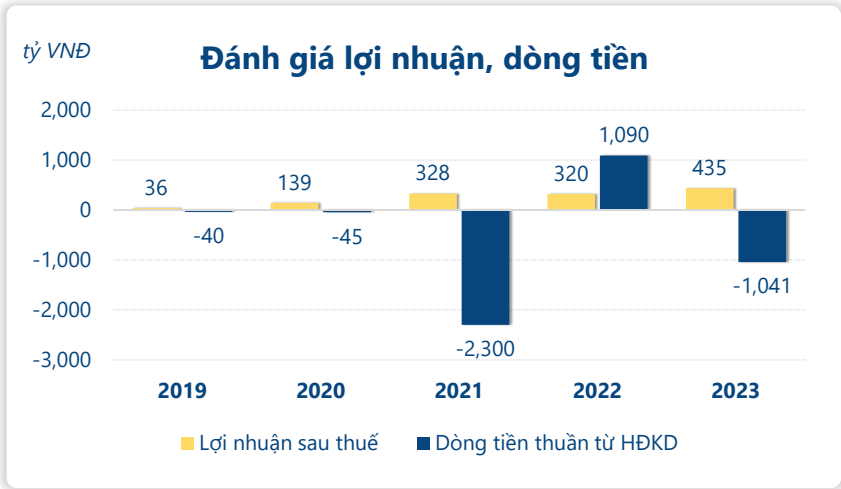


Năm **2023**, F-Score của **VEF** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

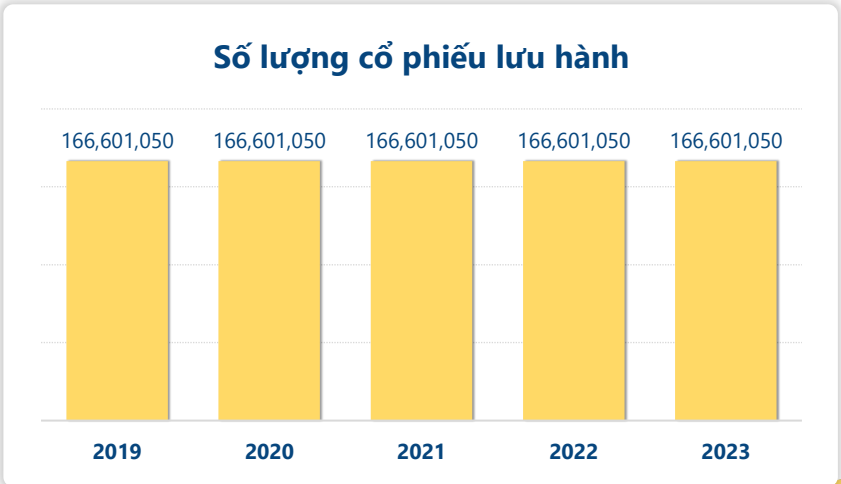
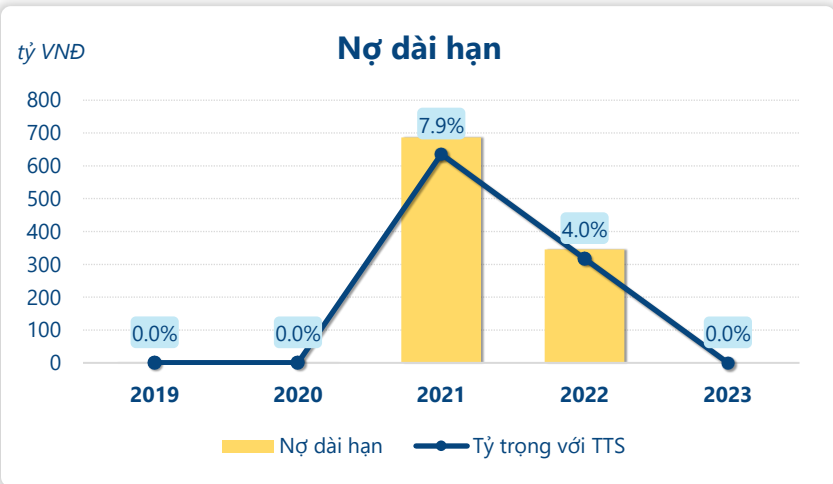
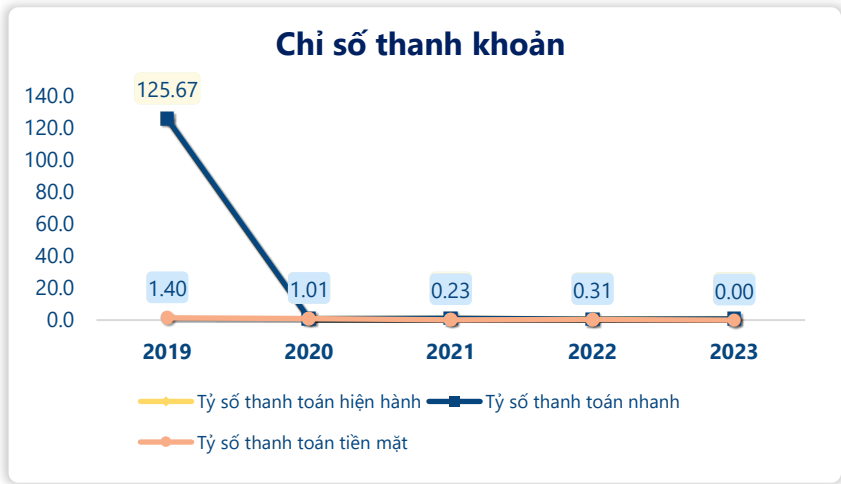
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam (UPCOM: VEF)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **VEF**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	9,803	8,698	12.7%
Tài sản ngắn hạn	5,989	4,540	31.9%
Tiền và tương đương tiền	1,330	1,794	-25.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	2,180	1,701	28.2%
Hàng tồn kho	2,462	1,029	139%
Tài sản ngắn hạn khác	16.9	15.6	8.0%
Tài sản dài hạn	3,814	4,158	-8.3%
Phải thu dài hạn	1,173	2,502	-53.1%
Tài sản cố định	0	0.03	-100%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2,641	1,656	59.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.56	0.23	143%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,727	6,057	11.1%
Nợ ngắn hạn	6,727	5,711	17.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	345	687	-49.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.9	21.1	-38.6%
Nợ dài hạn	0	345	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	345	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,076	2,641	16.5%
Vốn chủ sở hữu	3,076	2,641	16.5%
Vốn điều lệ	1,666	1,666	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	18.1	9.23	6.26	0.99	9.00
Giá vốn hàng bán	30.1	18.2	17.7	12.9	17.6
Lợi nhuận gộp	-12.1	-8.94	-11.4	-11.9	-8.64
Doanh thu HĐTC	75.1	183	403	513	564
Chi phí TC	0	0	0	0	0.03
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.26	1.81	1.67	0.09	2.29
Chi phí QLDN	11.6	9.85	8.15	7.38	6.99
LN thuần từ HĐKD	49.1	163	382	493	546
Lợi nhuận khác	-3.16	-0.66	0.04	-75.1	-2.08
LN trước thuế	46.0	162	382	418	544
Lợi nhuận sau thuế	36.2	139	328	320	435
LNST của CĐ cty mẹ	36.2	139	328	320	435

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-39.9	-45.1	-2,300	1,090	-1,041
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-925	96.7	-2,761	-230	-55.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	4,900	1,400	-368	-687
Tiền đầu kỳ	976	11.1	4,963	1,302	1,794
Lưu chuyển tiền thuần	-965	4,952	-3,661	492	-1,784
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.00	0.00	0.00	-0.01
Tiền cuối kỳ	11.1	4,963	1,302	1,794	10.1